



**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10**

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011**

## **MỤC LỤC**

## **Trang**

|                                          |        |
|------------------------------------------|--------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc            | 1 - 3  |
| Báo cáo kiểm toán                        | 4      |
| Các Báo cáo tài chính hợp nhất           |        |
| • Bảng cân đối kế toán hợp nhất          | 5 - 6  |
| • Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất    | 7      |
| • Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất    | 8      |
| • Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất | 9 - 26 |



# CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

## THÀNH VIÊN QUỐC TẾ CỦA POLARIS INTERNATIONAL

Trụ sở chính  
217 Nguyễn Văn Linh, Q.Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng  
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887  
Email: aac@dng.vnn.vn  
Website: <http://www.aac.com.vn>

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh  
47-49 Hoàng Sa (Tầng 5 Tòa nhà Hoàng Đan)  
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh  
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349  
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: /BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 05 tháng 03 năm 2012

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các Cổ đông  
Công ty Cổ phần Sông Đà 10**

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 được lập ngày 05/03/2012 của Công ty Cổ phần Sông Đà 10 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 5 đến trang 26. Các Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên

Việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này là trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là dựa trên các bằng chứng kiểm toán để đưa ra ý kiến độc lập của mình về tính trung thực và hợp lý của các Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán.

### Cơ sở đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Theo đó, chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong các Báo cáo tài chính hợp nhất; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của mình.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 20, chi phí phải trả 13.585.176.500 đồng tại Công ty con (Công ty Cổ phần Sông Đà 10.1) được ghi nhận trên cơ sở biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành nhưng chưa có hóa đơn của nhà cung cấp. Tính trung thực và hợp lý của khoản chi phí này còn tùy thuộc vào chứng từ gốc thanh toán thực tế sau này.

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu ngoại trừ sự ảnh hưởng của vấn đề nêu trên thì các Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2011 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi xin lưu ý rằng: Các số liệu so sánh trên báo cáo tài chính được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác. Trong báo cáo kiểm toán phát hành ngày 15/03/2011, các kiểm toán viên tiền nhiệm đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần. Tuy nhiên, một số số liệu trên các báo cáo này đã được Công ty điều chỉnh hồi tố (Thuyết minh số 5 trang 14 đính kèm).

**Phan Xuân Vạn**  
Tổng Giám đốc

*Chứng chỉ KTV số Đ.0102/KTV*

**Phạm Quang Trung**  
Kiểm toán viên

*Chứng chỉ KTV số 1334/KTV*

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 10 công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

### Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Sông Đà 10 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Sông Đà 10 thuộc Tổng Công ty Sông Đà) theo Quyết định số 2114/QĐ-BXD ngày 14/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010419 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 26/12/2005, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 5 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 30/11/2011.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Giấy phép niêm yết số 43/QĐ-TTGDHN ngày 27/11/2006 với mã chứng khoán SDT. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 14/12/2006.

Vốn điều lệ: 210.600.000.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2011: 210.600.000.000 đồng.

Công ty có 7 đơn vị trực thuộc và 2 Công ty con, bao gồm:

#### Các đơn vị trực thuộc

- Xí nghiệp Sông Đà 10.2
- Xí nghiệp Sông Đà 10.3
- Xí nghiệp Sông Đà 10.4
- Xí nghiệp Sông Đà 10.5
- Xí nghiệp Sông Đà 10.6
- Xí nghiệp Sông Đà 10.7
- Xí nghiệp Cơ khí Sông Đà 10.

#### Các Công ty con

| Tên đơn vị                  | Địa chỉ                                         | L.vực kinh doanh       | Tỷ lệ sở hữu<br>và tỷ lệ biểu quyết |
|-----------------------------|-------------------------------------------------|------------------------|-------------------------------------|
| Cty CP Sông Đà 10.1         | Xã Iamônông, Huyện Chupăh,<br>Tỉnh Gia Lai      | Sản xuất và thương mại | 50,79%                              |
| Cty CP Thủy điện Ia<br>Hiao | 18 Hai Bà Trưng,<br>Thị xã Ayunpa, Tỉnh Gia Lai | Sản xuất và thương mại | 99,40%                              |

#### Trụ sở chính

- Địa chỉ: Tầng 10-11, Khu B, Tòa Nhà HH4 Sông Đà Holding, Đường Phạm Hùng, Xã Mỹ Trì, Huyện Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.
- Điện thoại: (84) 043 7683998
- Fax: (84) 043 7683997
- E-mail: songda10@songda10.com.vn

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

- Website: [www.songda10.com.vn](http://www.songda10.com.vn)

### ***Ngành nghề kinh doanh chính***

- Xây dựng các công trình ngầm và dịch vụ dưới lòng đất;
- Xây dựng các công trình thủy điện, thủy lợi, giao thông và xây dựng các công trình khác;
- Xây dựng công trình công nghiệp, công trình công cộng, nhà ở;
- Khai thác mỏ và chế biến khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- Tư vấn xây dựng (không bao gồm tư vấn pháp luật);
- Trang trí nội thất;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông;
- Sản xuất, kinh doanh phụ tùng, phụ kiện bằng kim loại phục vụ xây dựng;
- Sửa chữa cơ khí ô tô, xe máy;
- Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng cơ giới và công nghệ xây dựng;
- Kinh doanh và xuất nhập khẩu: Phương tiện vận tải cơ giới chuyên dùng: chở hàng hoá, vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng trong thi công xây dựng và phục vụ thi công xây dựng có trọng tải đến 40 tấn;
- Đầu tư xây lắp các công trình thủy điện vừa và nhỏ, kinh doanh điện thương phẩm;
- Nhận uỷ thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân;
- Xây dựng các khu công nghiệp, cảng biển;
- Kinh doanh bất động sản.

### ***Nhân sự***

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 2.141 người. Trong đó, nhân viên quản lý 413 người. Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này gồm có:

### ***Hội đồng quản trị***

- |                      |          |                              |
|----------------------|----------|------------------------------|
| • Ông Trần Ngọc Lan  | Chủ tịch | Tái bổ nhiệm ngày 19/04/2011 |
| • Ông Vũ Văn Tính    | Ủy viên  | Tái bổ nhiệm ngày 19/04/2011 |
| • Ông Nguyễn Văn Bảy | Ủy viên  | Tái bổ nhiệm ngày 19/04/2011 |
| • Bà Nguyễn Thị Sự   | Ủy viên  | Tái bổ nhiệm ngày 19/04/2011 |
| • Ông Đậu Minh Lâm   | Ủy viên  | Bổ nhiệm ngày 19/04/2011     |
| • Ông Vũ Đình Minh   | Ủy viên  | Miễn nhiệm ngày 19/04/2011   |

### ***Ban Kiểm soát***

- |                        |            |                              |
|------------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Văn Thắng | Trưởng ban | Tái bổ nhiệm ngày 19/04/2011 |
| • Bà Nguyễn Thị Huệ    | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 19/04/2011 |

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

- |                          |            |                            |
|--------------------------|------------|----------------------------|
| • Ông Vũ Thành Trung     | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 19/04/2011   |
| • Bà Phan Thị Thùy Dương | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 19/04/2011 |

**Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng**

- |                       |                   |                              |
|-----------------------|-------------------|------------------------------|
| • Ông Vũ Văn Tính     | Tổng Giám đốc     | Tái bổ nhiệm ngày 21/04/2011 |
| • Ông Lục Đức Tiến    | Phó Tổng Giám đốc | Tái bổ nhiệm ngày 01/07/2011 |
| • Ông Lê Văn Khang    | Phó Tổng Giám đốc | Tái bổ nhiệm ngày 01/07/2011 |
| • Ông Nguyễn Văn Bảy  | Phó Tổng Giám đốc | Tái bổ nhiệm ngày 01/07/2011 |
| • Ông Trần Tuấn Linh  | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 10/05/2010     |
| • Ông Nguyễn Hoàng    | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/07/2011     |
| • Ông Phạm Đình Chiến | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/07/2011     |
| • Ông Trần Văn Tấn    | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/07/2011     |
| • Ông Trần Đình Tú    | Kế toán trưởng    | Bổ nhiệm ngày 02/07/2010     |

**Kiểm toán độc lập**

Các Báo cáo tài chính hợp nhất này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính 217 Nguyễn Văn Linh, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 511.3655886; Fax: (84) 511.3655887; Website: [www.aac.com.vn](http://www.aac.com.vn); Email: [aac@dng.vnn.vn](mailto:aac@dng.vnn.vn)).

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất trên nguyên tắc hoạt động liên tục.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2011 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

**Thay mặt Ban Tổng Giám đốc**  
**Tổng Giám đốc**

**Vũ Văn Tính**

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2012

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
**Ngày 31 tháng 12 năm 2011**

**Mẫu số B 01 – DN / HN**  
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC  
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung  
có liên quan của Bộ Tài chính

| <b>TÀI SẢN</b>                                 | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>31/12/2011<br/>VND</b> | <b>31/12/2010<br/>VND</b> |
|------------------------------------------------|--------------|--------------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                     | <b>100</b>   |                    | <b>1.424.631.453.174</b>  | <b>1.082.751.285.217</b>  |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>   | <b>110</b>   | <b>6</b>           | <b>137.543.355.368</b>    | <b>98.231.819.533</b>     |
| 1. Tiền                                        | 111          |                    | 125.748.355.368           | 98.231.819.533            |
| 2. Các khoản tương đương tiền                  | 112          |                    | 11.795.000.000            | -                         |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> | <b>120</b>   | <b>7</b>           | <b>6.175.542.000</b>      | <b>16.574.542.670</b>     |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                             | 121          |                    | 25.858.152.670            | 25.858.152.670            |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn           | 129          |                    | (19.682.610.670)          | (9.283.610.000)           |
| <b>III. Các khoản phải thu</b>                 | <b>130</b>   |                    | <b>622.002.533.667</b>    | <b>442.156.842.893</b>    |
| 1. Phải thu của khách hàng                     | 131          |                    | 600.784.165.353           | 415.279.625.109           |
| 2. Trả trước cho người bán                     | 132          |                    | 21.240.731.376            | 19.644.223.481            |
| 3. Các khoản phải thu khác                     | 135          | 8                  | 5.474.844.976             | 8.157.928.103             |
| 4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi         | 139          |                    | (5.497.208.038)           | (924.933.800)             |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                        | <b>140</b>   |                    | <b>647.221.334.512</b>    | <b>509.378.025.992</b>    |
| 1. Hàng tồn kho                                | 141          | 9                  | 647.221.334.512           | 509.378.025.992           |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho              | 149          |                    | -                         | -                         |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                | <b>150</b>   |                    | <b>11.688.687.627</b>     | <b>16.410.054.129</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                  | 151          | 10                 | 2.817.422.446             | -                         |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                     | 152          |                    | 6.836.308.951             | 14.218.640.597            |
| 3. Tài sản ngắn hạn khác                       | 158          | 11                 | 2.034.956.230             | 2.191.413.532             |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      |              |                    | <b>394.220.289.882</b>    | <b>450.388.190.253</b>    |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>           | <b>210</b>   |                    | <b>-</b>                  | <b>-</b>                  |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                     | <b>220</b>   |                    | <b>256.592.014.918</b>    | <b>306.558.396.926</b>    |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                    | 221          | 12                 | 230.867.126.947           | 280.495.558.243           |
| - Nguyên giá                                   | 222          |                    | 847.207.100.434           | 818.712.809.090           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 223          |                    | (616.339.973.487)         | (538.217.250.847)         |
| 2. Tài sản cố định vô hình                     | 227          | 13                 | 3.670.762.500             | 3.670.762.500             |
| - Nguyên giá                                   | 228          |                    | 3.700.762.500             | 3.700.762.500             |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 229          |                    | (30.000.000)              | (30.000.000)              |
| 3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang             | 230          | 14                 | 22.054.125.471            | 22.392.076.183            |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                | <b>240</b>   |                    | <b>-</b>                  | <b>-</b>                  |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>  | <b>250</b>   |                    | <b>96.360.513.767</b>     | <b>99.072.695.297</b>     |
| 1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh     | 252          | 15                 | 8.271.848.767             | 10.987.195.297            |
| 2. Đầu tư dài hạn khác                         | 258          | 16                 | 88.088.665.000            | 88.085.500.000            |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b>   |                    | <b>38.413.962.922</b>     | <b>43.435.351.390</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                   | 261          | 17                 | 38.380.962.922            | 43.404.351.390            |
| 2. Tài sản dài hạn khác                        | 268          |                    | 33.000.000                | 31.000.000                |
| <b>VI. Lợi thế thương mại</b>                  | <b>269</b>   |                    | <b>2.853.798.275</b>      | <b>1.321.746.640</b>      |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                       | <b>270</b>   |                    | <b>1.818.851.743.056</b>  | <b>1.533.139.475.470</b>  |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
**Ngày 31 tháng 12 năm 2011**

| NGUỒN VỐN                              | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2011<br>VND        | 31/12/2010<br>VND        |
|----------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                  | <b>300</b> |             | <b>1.218.545.272.451</b> | <b>1.008.056.589.181</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                  | <b>310</b> |             | <b>1.124.713.711.437</b> | <b>839.257.005.723</b>   |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                  | 311        | 18          | 425.535.198.532          | 321.013.872.862          |
| 2. Phải trả cho người bán              | 312        |             | 256.951.428.212          | 206.145.496.308          |
| 3. Người mua trả tiền trước            | 313        |             | 188.806.126.339          | 145.427.628.170          |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314        | 19          | 50.503.689.914           | 26.172.511.872           |
| 5. Phải trả người lao động             | 315        |             | 98.225.709.849           | 62.621.357.627           |
| 6. Chi phí phải trả                    | 316        | 20          | 38.806.842.935           | 29.073.059.115           |
| 7. Các khoản phải trả, phải nộp khác   | 319        | 21          | 59.914.019.835           | 41.548.068.742           |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi           | 323        |             | 5.970.695.821            | 7.255.011.027            |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                  | <b>330</b> |             | <b>93.831.561.014</b>    | <b>168.799.583.458</b>   |
| 1. Vay và nợ dài hạn                   | 334        | 22          | 92.104.093.679           | 167.088.120.929          |
| 2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm       | 336        |             | 1.727.467.335            | 1.711.462.529            |
| <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>               | <b>400</b> |             | <b>532.084.292.946</b>   | <b>466.234.483.006</b>   |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>               | <b>410</b> |             | <b>532.084.292.946</b>   | <b>466.234.483.006</b>   |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu           | 411        | 23          | 210.600.000.000          | 117.000.000.000          |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                | 412        | 23          | 34.503.276.447           | 128.137.624.415          |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu             | 413        | 23          | 21.320.000.000           | 21.320.000.000           |
| 4. Cổ phiếu quỹ                        | 414        | 23          | (667.696.444)            | (626.515.269)            |
| 5. Quỹ đầu tư phát triển               | 417        | 23          | 150.886.099.525          | 99.363.188.281           |
| 6. Quỹ dự phòng tài chính              | 418        | 23          | 15.062.979.968           | 10.820.504.340           |
| 7. Lợi nhuận chưa phân phối            | 420        | 23          | 100.379.633.450          | 90.219.681.239           |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>  | <b>430</b> |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| <b>C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b> | <b>439</b> |             | <b>68.222.177.659</b>    | <b>58.848.403.283</b>    |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>             | <b>430</b> |             | <b>1.818.851.743.056</b> | <b>1.533.139.475.470</b> |

**Tổng Giám đốc**

**Kế toán trưởng**

**Người lập**

**Vũ Văn Tính**

*Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2012*

**Trần Đình Tú**

**Ngô Thị Kim Nhung**



**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011**

**Mẫu số B 02 – DN / HN**  
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC  
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung  
có liên quan của Bộ Tài chính

| CHỈ TIÊU                                                  | Mã số     | Thuyết minh | Năm 2011<br>VND          | Năm 2010<br>VND        |
|-----------------------------------------------------------|-----------|-------------|--------------------------|------------------------|
| <b>1. Doanh thu bán hàng và c.cấp dịch vụ</b>             | <b>01</b> | <b>24</b>   | <b>1.553.274.052.765</b> | <b>972.255.469.446</b> |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                           | 02        | 24          | 85.943.360               | 123.355.168            |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ              | 10        | 24          | 1.553.188.109.405        | 972.132.114.278        |
| 4. Giá vốn hàng bán                                       | 11        | 25          | 1.230.878.476.803        | 759.131.332.449        |
| <b>5. Lợi nhuận gộp bán hàng và c.cấp dịch vụ</b>         | <b>20</b> |             | <b>322.309.632.602</b>   | <b>213.000.781.829</b> |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                          | 21        | 26          | 2.845.898.540            | 20.123.729.206         |
| 7. Chi phí hoạt động tài chính                            | 22        | 27          | 109.970.067.257          | 58.037.634.630         |
| <i>Trong đó: Lãi vay</i>                                  | 23        |             | 96.487.530.730           | 51.170.171.258         |
| 8. Chi phí bán hàng                                       | 24        |             | -                        | -                      |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                           | 25        |             | 87.409.347.941           | 59.903.209.989         |
| <b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>        | <b>30</b> |             | <b>127.776.115.944</b>   | <b>115.183.666.416</b> |
|                                                           |           |             | -                        | -                      |
| 11. Thu nhập khác                                         | 31        | 28          | 2.477.957.527            | 5.693.705.283          |
| 12. Chi phí khác                                          | 32        | 29          | 2.288.545.954            | 4.334.988.460          |
| <b>13. Lợi nhuận khác</b>                                 | <b>40</b> |             | <b>189.411.573</b>       | <b>1.358.716.823</b>   |
| <b>14. Lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh</b> | <b>45</b> |             | <b>2.484.653.470</b>     | <b>1.227.195.297</b>   |
| <b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>              | <b>50</b> | <b>30</b>   | <b>130.450.180.987</b>   | <b>117.769.578.536</b> |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                           | 51        | 30          | 18.821.833.539           | 15.534.981.140         |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                            | 52        | 30          | -                        | -                      |
| <b>18. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>                        | <b>60</b> | <b>30</b>   | <b>111.628.347.448</b>   | <b>102.234.597.396</b> |
| 18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số             | 61        |             | 16.882.598.521           | 13.527.052.490         |
| 18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ           | 62        |             | 94.745.748.927           | 88.707.544.906         |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                              | 70        | 31          | 4.499                    | 7.582                  |

**Tổng Giám đốc**

**Kế toán trưởng**

**Người lập**

**Vũ Văn Tính**

**Trần Đình Tú**

**Ngô Thị Kim Nhung**

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2012

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

**Mẫu số B 03 – DN / HN**  
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC  
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung  
có liên quan của Bộ Tài chính

| CHỈ TIÊU                                                | Mã số     | Năm 2011<br>VND         | Năm 2010<br>VND          |
|---------------------------------------------------------|-----------|-------------------------|--------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>       |           |                         |                          |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác        | 01        | 1.464.818.599.280       | 986.761.448.002          |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV             | 02        | (933.801.110.942)       | (651.315.834.525)        |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                      | 03        | (262.303.458.885)       | (190.079.642.643)        |
| 4. Tiền chi trả lãi vay                                 | 04        | (96.018.799.451)        | (51.474.605.430)         |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp              | 05        | (11.652.255.824)        | (16.230.342.250)         |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                | 06        | 35.998.611.322          | 45.687.135.069           |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh               | 07        | (95.809.935.559)        | (66.940.116.883)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>    | <b>20</b> | <b>101.231.649.941</b>  | <b>56.408.041.340</b>    |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>          |           |                         |                          |
| 1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác        | 21        | (33.281.946.757)        | (127.374.278.465)        |
| 2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác   | 22        | 583.981.818             | 2.319.821.388            |
| 3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác              | 25        | (6.895.910.000)         | (33.906.510.000)         |
| 4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác          | 26        | 664.203.000             | 2.949.000.000            |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia  | 27        | 2.827.270.762           | 22.411.479.206           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>        | <b>30</b> | <b>(36.102.401.177)</b> | <b>(133.600.487.871)</b> |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>      |           |                         |                          |
| 1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH        | 31        | -                       | 19.950.000.000           |
| 2. Tiền chi trả VG cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH | 32        | -                       | (1.314.614.025)          |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                 | 33        | 652.475.070.073         | 527.659.877.662          |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                              | 34        | (653.005.783.002)       | (392.832.247.540)        |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                       | 35        | -                       | -                        |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu              | 36        | (25.287.000.000)        | (28.150.000.000)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>     | <b>40</b> | <b>(25.817.712.929)</b> | <b>125.313.016.097</b>   |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                   | <b>50</b> | <b>39.311.535.835</b>   | <b>48.120.569.566</b>    |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                         | 60        | 98.231.819.533          | 50.111.249.967           |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ | 61        | -                       | -                        |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                 | <b>70</b> | <b>137.543.355.368</b>  | <b>98.231.819.533</b>    |

**Tổng Giám đốc**

**Kế toán trưởng**

**Người lập**

**Vũ Văn Tính**

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2012

**Trần Đình Tú**

**Ngô Thị Kim Nhung**

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính hợp nhất)

### **1. Đặc điểm hoạt động**

Công ty Cổ phần Sông Đà 10 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Sông Đà 10 thuộc Tổng Công ty Sông Đà) theo Quyết định số 2114/QĐ-BXD ngày 14/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010419 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 26/12/2005, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 5 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 30/11/2011.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Giấy phép niêm yết số 43/QĐ-TTGDHN ngày 27/11/2006 với mã chứng khoán SDT. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 14/12/2006.

#### ***Ngành nghề kinh doanh chính***

- Xây dựng các công trình ngầm và dịch vụ dưới lòng đất;
- Xây dựng các công trình thủy điện, thủy lợi, giao thông và xây dựng các công trình khác;
- Xây dựng công trình công nghiệp, công trình công cộng, nhà ở;
- Khai thác mỏ và chế biến khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- Tư vấn xây dựng (không bao gồm tư vấn pháp luật);
- Trang trí nội thất;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông;
- Sản xuất, kinh doanh phụ tùng, phụ kiện bằng kim loại phục vụ xây dựng;
- Sửa chữa cơ khí ô tô, xe máy;
- Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng cơ giới và công nghệ xây dựng;
- Kinh doanh và xuất nhập khẩu: Phương tiện vận tải cơ giới chuyên dùng: chở hàng hoá, vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng trong thi công xây dựng và phục vụ thi công xây dựng có trọng tải đến 40 tấn;
- Đầu tư xây lắp các công trình thủy điện vừa và nhỏ, kinh doanh điện thương phẩm;
- Nhận uỷ thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân;
- Xây dựng các khu công nghiệp, cảng biển;
- Kinh doanh bất động sản.

#### **Các Công ty con được hợp nhất**

##### **Công ty Cổ phần Sông Đà 10.1**

- Địa chỉ: Xã Iamơnông, Huyện Chưpăh, Tỉnh Gia Lai.
- Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp công trình thủy điện, dân dụng, công nghiệp, giao thông.
- Tỷ lệ lợi ích và Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 50,79%.

##### **Công ty Cổ phần Thủy điện Ia Hiao**

- Địa chỉ: 18 Hai Bà Trưng, Thị xã Ayunpa, Tỉnh Gia Lai.
- Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp công trình thủy điện, kinh doanh điện thương phẩm.
- Tỷ lệ lợi ích và Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 99,40%.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính hợp nhất)*

### **2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

### **3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

### **4. Các chính sách kế toán áp dụng**

#### **4.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

##### **Các công ty con**

Công ty con là các đơn vị do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các công ty này. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào lợi ích của Công ty mẹ trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

##### **Công ty liên kết**

Công ty liên kết là đơn vị mà Công ty có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi và lỗ của Công ty trong công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu phần lợi ích của Công ty trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị ghi sổ của khoản đầu tư bị giảm tới không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi Công ty có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

##### **Các giao dịch bị loại ra khi hợp nhất**

Các số dư và giao dịch nội bộ và lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và công ty con bị loại bỏ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

#### **4.2 Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

#### **4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền**

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính hợp nhất)*

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### **4.4 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

### **4.5 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

### **4.6 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

### **4.7 Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

### **4.8 Tài sản cố định hữu hình**

#### **Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

#### **Khấu hao**

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính hợp nhất)*

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

| Loại tài sản             | Thời gian khấu hao (năm) |
|--------------------------|--------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc   | 10 – 25                  |
| Máy móc thiết bị         | 5 – 12                   |
| Phương tiện vận tải      | 6 – 10                   |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 3 – 6                    |

### **4.9 Tài sản cố định vô hình**

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

| Loại tài sản | Thời gian khấu hao (năm) |
|--------------|--------------------------|
| Phần mềm     | 3                        |

### **4.10 Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

### **4.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### **4.12 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm**

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoảng thời gian người lao động làm việc tại Công ty tính đến thời điểm 31/12/2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trả thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

### **4.13 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

### **4.14 Phân phối lợi nhuận thuần**

Lợi nhuận thuần sau thuế được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông thường niên.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính hợp nhất)*

### **4.15 Ghi nhận doanh thu**

- Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp:
  - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
  - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận (nghiem thu và có phiếu giá thanh toán).
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **4.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

### **4.17 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang thực hiện**

- Thuế Giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động xây lắp, các hoạt động khác áp dụng theo quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp:

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính hợp nhất)*

- Đối với Công ty Cổ phần Sông Đà 10: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 25%.
- Đối với Công ty Cổ phần Sông Đà 10.1: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 15% trong thời hạn 12 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh (năm 2004 đến năm 2015). Công ty được miễn 2 năm và giảm 50% số thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 8 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Theo đó, Công ty sẽ được miễn thuế trong 2 năm (2005 - 2006) và được giảm 50% trong 8 năm tiếp theo (2007 - 2014).

Những ưu đãi về thuế Thu nhập doanh nghiệp trên đây được quy định trong Thông tư 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thi hành Nghị định của Chính Phủ về Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp.

- Ngoài ra, Công ty Cổ phần Sông Đà 10 và Công ty Cổ phần Sông Đà 10.1 được giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2011 đối với doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động trong lĩnh vực xây dựng các công trình hạ tầng kinh tế - xã hội (thi công, xây dựng, lắp đặt nhà máy điện) theo quy định tại Thông tư 154/2011/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2011 hướng dẫn nghị quyết số 101/2011/NĐ-CP ngày 4/11/2011 của chính phủ quy định chi tiết thi hành nghị quyết số 08/2011/QH13 của quốc hội về ban hành bổ sung một số giải pháp về thuế nhằm tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp và cá nhân.

- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

### **5. Điều chỉnh hồi tố**

| Bảng cân đối kế toán      | Mã số | Số liệu tại     | Số liệu tại                        | Chênh lệch      | Ghi chú |
|---------------------------|-------|-----------------|------------------------------------|-----------------|---------|
|                           |       | ngày 31/12/2010 | ngày 31/12/2010<br>(Trình bày lại) |                 |         |
|                           |       | VND             | VND                                | VND             |         |
| Đầu tư vào công ty LK, LD | 252   | 9.987.195.297   | 10.987.195.297                     | 1.000.000.000   | (1)     |
| Đầu tư dài hạn khác       | 258   | 89.085.500.000  | 88.085.500.000                     | (1.000.000.000) | (1)     |
| Lợi thế thương mại        | 269   | 1.141.746.640   | 1.321.746.640                      | 180.000.000     | (2)     |
| Cổ phiếu quỹ              | 414   | (1.314.614.025) | (626.515.269)                      | 688.098.756     | (3)     |
| Quỹ đầu tư phát triển     | 417   | 98.141.493.868  | 99.363.188.281                     | 1.221.694.413   | (4)     |
| Lợi nhuận chưa phân phối  | 420   | 91.261.375.652  | 90.219.681.239                     | (1.041.694.413) | (5)     |
| Lợi ích cổ đông thiểu số  | 439   | 59.536.502.039  | 58.848.403.283                     | (688.098.756)   | (3)     |

- (1) Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh tăng và Đầu tư dài hạn khác giảm 1.000.000.000 đồng là khoản đầu tư của Công ty Cổ phần Sông Đà 10 tại Công ty Cổ phần Thủy điện IaHiao đủ điều kiện là công ty liên kết.
- (2) Lợi thế thương mại tăng và Lợi nhuận chưa phân phối tăng 180.000.000 đồng do đơn vị phân bổ thừa lợi thế thương mại từ các năm trước.
- (3) Cổ phiếu quỹ tăng và lợi ích cổ đông thiểu số giảm 688.098.756 đồng do điều chỉnh số dư cổ phiếu quỹ theo tỷ lệ sở hữu của cổ đông thiểu số tại Công ty con.
- (4) Công ty đã phân bổ lợi thế thương mại làm giảm Quỹ đầu tư phát triển; Do đó, việc điều chỉnh tăng lại Quỹ đầu tư phát triển và giảm Lợi nhuận chưa phân phối cùng một số liệu 1.221.694.413 đồng nhằm đảm bảo phù hợp với quy định hiện hành.
- (5) Do điều chỉnh tại (2) và (4) làm lợi nhuận sau thuế giảm 1.041.694.413 đồng.

### **6. Tiền và các khoản tương đương tiền**



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính hợp nhất)

|                    | 31/12/2011<br>VND      | 31/12/2010<br>VND     |
|--------------------|------------------------|-----------------------|
| Tiền mặt           | 4.713.455.951          | 7.598.342.151         |
| Tiền gửi ngân hàng | 121.034.899.417        | 90.633.477.382        |
| Tương đương tiền   | 11.795.000.000         | -                     |
| <b>Cộng</b>        | <b>137.543.355.368</b> | <b>98.231.819.533</b> |

### 7. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

|                                                 |         | 31/12/2011<br>Số lượng<br>Cổ phiếu | Giá trị<br>VND       | 31/12/2010<br>Số lượng<br>Cổ phiếu | Giá trị<br>VND        |
|-------------------------------------------------|---------|------------------------------------|----------------------|------------------------------------|-----------------------|
| Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn                        | 322.242 |                                    | 25.858.152.670       | 322.242                            | 25.858.152.670        |
| + Công ty CPĐT & PT Đô Thị và KCN Sông Đà (SJS) | 250.000 |                                    | 24.170.000.000       | 250.000                            | 24.170.000.000        |
| + Công ty CP Sông Đà 7 (SD7)                    | 18.300  |                                    | 1.110.810.000        | 18.300                             | 1.110.810.000         |
| + Công ty CP Sông Đà 9 (SD9)                    | 53.942  |                                    | 577.342.670          | 53.942                             | 577.342.670           |
| Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn               |         |                                    | (19.682.610.670)     |                                    | (9.283.610.000)       |
| + Công ty CPĐT & PT Đô Thị và KCN Sông Đà (SJS) |         |                                    | (18.470.000.000)     |                                    | (8.795.000.000)       |
| + Công ty CP Sông Đà 7 (SD7)                    |         |                                    | (958.920.000)        |                                    | (488.610.000)         |
| + Công ty CP Sông Đà 9 (SD9)                    |         |                                    | (253.690.670)        |                                    |                       |
| <b>Cộng</b>                                     |         |                                    | <b>6.175.542.000</b> |                                    | <b>16.574.542.670</b> |

### 8. Các khoản phải thu khác

|                                                            | 31/12/2011<br>VND    | 31/12/2010<br>VND    |
|------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Lãi dự thu                                                 | 18.627.778           | -                    |
| Phải thu người lao động                                    | 1.216.744.443        | 1.204.912.119        |
| Phải thu khác                                              | 3.809.375.507        | 5.735.121.534        |
| Các khoản phải thu khác (Tại Công ty CP Sông Đà 10.1)      | 414.366.056          | 1.217.894.450        |
| Các khoản phải thu khác (Tại Công ty CP Thủy điện Ia Hiao) | 15.731.192           | -                    |
| <b>Cộng</b>                                                | <b>5.474.844.976</b> | <b>8.157.928.103</b> |

### 9. Hàng tồn kho

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính hợp nhất)

|                        | <b>31/12/2011</b>      | <b>31/12/2010</b>      |
|------------------------|------------------------|------------------------|
|                        | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Hàng mua đang đi đường | 19.987.220             | -                      |
| Nguyên liệu, vật liệu  | 71.223.699.535         | 62.969.088.582         |
| Công cụ, dụng cụ       | 782.929.956            | 875.337.087            |
| Chi phí SX, KD dở dang | 575.194.717.801        | 445.533.600.323        |
| <b>Cộng</b>            | <b>647.221.334.512</b> | <b>509.378.025.992</b> |

### **10. Chi phí trả trước ngắn hạn**

|                             | <b>31/12/2011</b>    | <b>31/12/2010</b> |
|-----------------------------|----------------------|-------------------|
|                             | <b>VND</b>           | <b>VND</b>        |
| Công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 2.634.195.464        | -                 |
| Bảo hiểm xe cơ giới         | 173.226.982          | -                 |
| Tiền thuê nhà               | 10.000.000           | -                 |
| <b>Cộng</b>                 | <b>2.817.422.446</b> | <b>-</b>          |

### **11. Tài sản ngắn hạn khác**

|                                                          | <b>31/12/2011</b>    | <b>31/12/2010</b>    |
|----------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                          | <b>VND</b>           | <b>VND</b>           |
| Tạm ứng                                                  | 1.093.474.049        | 1.091.524.735        |
| Ký cược, ký quỹ ngắn hạn                                 | 61.785.000           | 53.410.000           |
| Tài sản ngắn hạn khác (Tại Công ty CP Sông Đà 10.1)      | 877.697.181          | 1.046.478.797        |
| Tài sản ngắn hạn khác (Tại Công ty CP Thủy điện Ia Hiao) | 2.000.000            | -                    |
| <b>Cộng</b>                                              | <b>2.034.956.230</b> | <b>2.191.413.532</b> |

### **12. Tài sản cố định hữu hình**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính hợp nhất)

|                        | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc<br>thiết bị<br>VND | P.tiện vận tải<br>truyền dẫn<br>VND | Thiết bị, dụng<br>cụ quản lý<br>VND | TSCĐ<br>khác<br>VND | Cộng<br>VND            |
|------------------------|----------------------------------|----------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|---------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>      |                                  |                            |                                     |                                     |                     |                        |
| Số đầu năm             | 4.076.659.264                    | 674.623.117.265            | 138.024.790.596                     | 1.950.681.965                       | 37.560.000          | 818.712.809.090        |
| Mua sắm trong năm      | -                                | 12.743.255.756             | 19.955.440.002                      | 226.917.273                         | -                   | 32.925.613.031         |
| Điều chỉnh hợp nhất    | -                                | -                          | 779.126.091                         | 22.727.273                          | -                   | 801.853.364            |
| T/lý, nhượng bán       | -                                | 4.447.714.999              | 601.134.644                         | 184.325.408                         | -                   | 5.233.175.051          |
| <b>Số cuối năm</b>     | <b>4.076.659.264</b>             | <b>682.918.658.022</b>     | <b>158.158.222.045</b>              | <b>2.016.001.103</b>                | <b>37.560.000</b>   | <b>847.207.100.434</b> |
| <b>Khấu hao</b>        |                                  |                            |                                     |                                     |                     |                        |
| Số đầu năm             | 132.214.820                      | 441.243.233.176            | 95.103.688.827                      | 1.700.554.024                       | 37.560.000          | 538.217.250.847        |
| Khấu hao trong năm     | 666.666.672                      | 66.290.816.999             | 16.129.440.547                      | 154.151.661                         | -                   | 83.241.075.879         |
| Điều chỉnh hợp nhất    | -                                | -                          | 105.352.117                         | 9.469.695                           | -                   | 114.821.812            |
| T/lý, nhượng bán       | -                                | 4.447.714.999              | 601.134.644                         | 184.325.408                         | -                   | 5.233.175.051          |
| <b>Số cuối năm</b>     | <b>798.881.492</b>               | <b>503.086.335.176</b>     | <b>110.737.346.847</b>              | <b>1.679.849.972</b>                | <b>37.560.000</b>   | <b>616.339.973.487</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                                  |                            |                                     |                                     |                     |                        |
| Số đầu năm             | 3.944.444.444                    | 233.379.884.089            | 42.921.101.769                      | 250.127.941                         | -                   | 280.495.558.243        |
| <b>Số cuối năm</b>     | <b>3.277.777.772</b>             | <b>179.832.322.846</b>     | <b>47.420.875.198</b>               | <b>336.151.131</b>                  | <b>-</b>            | <b>230.867.126.947</b> |

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại 31/12/2011: 99.916.578.607 đồng;
- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2011: 408.386.693.557 đồng;

**13. Tài sản cố định vô hình**

|                        | Quyền sử dụng đất<br>VND | Phần mềm<br>VND   | Cộng<br>VND          |
|------------------------|--------------------------|-------------------|----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>      |                          |                   |                      |
| Số đầu năm             | 3.670.762.500            | 30.000.000        | 3.700.762.500        |
| Mua trong năm          | -                        | -                 | -                    |
| <b>Số cuối năm</b>     | <b>3.670.762.500</b>     | <b>30.000.000</b> | <b>3.700.762.500</b> |
| <b>Khấu hao</b>        |                          |                   |                      |
| Số đầu năm             | -                        | 30.000.000        | 30.000.000           |
| Khấu hao trong năm     | -                        | -                 | -                    |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>-</b>                 | <b>30.000.000</b> | <b>30.000.000</b>    |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                          |                   |                      |
| Số đầu năm             | 3.670.762.500            | -                 | 3.670.762.500        |
| <b>Số cuối năm</b>     | <b>3.670.762.500</b>     | <b>-</b>          | <b>3.670.762.500</b> |

**14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính hợp nhất)

|                              | <b>31/12/2011</b>     | <b>31/12/2010</b>     |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                              | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Công trình Thủy điện Ia Hiao | 12.788.695.924        | -                     |
| Chi phí sửa chữa lớn         | 9.208.065.910         | 5.860.027.999         |
| Mua sắm tài sản cố định      | 57.363.637            | 16.532.048.184        |
| <b>Cộng</b>                  | <b>22.054.125.471</b> | <b>22.392.076.183</b> |

### **15. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh**

|                             |                              | <b>31/12/2011</b>      |                              | <b>31/12/2010</b>      |
|-----------------------------|------------------------------|------------------------|------------------------------|------------------------|
|                             | <b>Số lượng<br/>Cổ phiếu</b> | <b>Giá trị<br/>VND</b> | <b>Số lượng<br/>Cổ phiếu</b> | <b>Giá trị<br/>VND</b> |
| Công ty CP Sông Đà 10.9     | 541.200                      | 8.271.848.767          | 451.000                      | 5.787.195.297          |
| Công ty CP Thủy điện IaHiao | -                            |                        | 520.000                      | 5.200.000.000          |
|                             |                              | <b>8.271.848.767</b>   |                              | <b>10.987.195.297</b>  |

### **16. Đầu tư dài hạn khác**

|                                     |                              | <b>31/12/2011</b>      |                              | <b>31/12/2010</b>      |
|-------------------------------------|------------------------------|------------------------|------------------------------|------------------------|
|                                     | <b>Số lượng<br/>Cổ phiếu</b> | <b>Giá trị<br/>VND</b> | <b>Số lượng<br/>Cổ phiếu</b> | <b>Giá trị<br/>VND</b> |
| Công ty CP Sắt Thạch Khê            | 69.000                       | 690.000.000            | 69.000                       | 690.000.000            |
| Công ty CP Đầu tư và PT Vân phong   | 300.000                      | 3.000.000.000          | 300.000                      | 3.000.000.000          |
| Công ty CP Điện Miền bắc            | 160.000                      | 1.600.000.000          | 160.000                      | 1.600.000.000          |
| Công ty CP Điện Tây bắc             | 3.360.000                    | 33.600.000.000         | 3.360.000                    | 33.600.000.000         |
| Công ty CP Sông Đà Đất Vàng         | 1.000.000                    | 10.000.000.000         | 1.000.000                    | 10.000.000.000         |
| Công ty CP Cao su Phú Riềng - Krate | 300.000                      | 3.000.000.000          | 300.000                      | 3.000.000.000          |
| Công ty CP ĐTPT Khu KT Hải Hà       | 110.000                      | 1.100.000.000          | 110.000                      | 1.100.000.000          |
| Công ty TNHH KS Thiên Trường        | 839.550                      | 8.395.665.000          | 889.550                      | 8.895.500.000          |
| Công ty CP KT & CB KS Sông Đà       | 2.400.000                    | 24.000.000.000         | 2.400.000                    | 24.000.000.000         |
| Công ty CP Thủy điện Đắk Đa         | 270.300                      | 2.703.000.000          | 220.000                      | 2.200.000.000          |
| <b>Cộng</b>                         |                              | <b>88.088.665.000</b>  |                              | <b>88.085.500.000</b>  |

Cho đến thời điểm này, Công ty chưa nhận được Báo cáo tài chính cũng như các quyết định chia cổ tức chính thức của năm 2011 cho khoản vốn đã đầu tư tại các Công ty trên. Do cổ phiếu của các Công ty này chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của các cổ phiếu này tại thời điểm 31/12/2011. Do đó, giá trị của các cổ phiếu đã đầu tư được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

### **17. Chi phí trả trước dài hạn**

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính hợp nhất)

|                                                                     | 31/12/2011<br>VND     | 31/12/2010<br>VND     |
|---------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Trả trước tiền thuê 50 năm 1.620 m <sup>2</sup> tại tòa nhà HH4 (*) | 35.956.534.092        | 36.081.818.182        |
| Tiền thuê đất cho xưởng gia công cơ khí (**)                        | 909.924.335           | -                     |
| Công cụ dụng cụ chờ phân bổ                                         | -                     | 7.322.533.208         |
| Quyền thực hiện dự án thủy điện Ia Hiao                             | 1.514.504.495         | -                     |
| <b>Cộng</b>                                                         | <b>38.380.962.922</b> | <b>43.404.351.390</b> |

(\*) Đây khoản trả trước tiền thuê 1620 m<sup>2</sup> diện tích thuê tại Tòa nhà HH4 Sông Đà Twin Tower với thời hạn thuê là 48 năm.

(\*\*) Đây là khoản trả trước tiền thuê đất phục vụ cho Xưởng gia công cơ khí với thời hạn thuê và phân bổ là 43 năm.

### 18. Vay và nợ ngắn hạn

|                                                   | 31/12/2011<br>USD<br>VND | 31/12/2010<br>USD<br>VND |
|---------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Vay ngắn hạn                                      | 378.293.794.240          | 321.013.872.862          |
| - Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Gia Lai           | 66.840.273.962           | 64.671.935.612           |
| - Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà               | -                        | 24.848.244.744           |
| - Ngân hàng Công thương Sông Nhuệ                 | 125.542.679.202          | 91.385.658.185           |
| - Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây           | 31.542.587.621           | 38.337.294.645           |
| - Ngân hàng NN & PTNT Bắc Hà Nội                  | -                        | 35.396.770.149           |
| - Ngân hàng Xăng dầu Petrolimex                   | 129.330.716.802          | 66.373.969.527           |
| - Tổng công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam | 25.037.536.653           | -                        |
| Nợ dài hạn đến hạn trả                            | 47.241.404.292           | -                        |
| - Ngân hàng Công thương Sông Nhuệ                 | 28.306.713.292           | -                        |
| - Ngân hàng NN & PTNT Hoàng Mai                   | 6.922.241.000            | -                        |
| - Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà               | 2.492.970.000            | -                        |
| - Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Gia Lai           | 9.519.480.000            | -                        |
| + VND                                             | 980.000.000              | -                        |
| + USD                                             | 410.000 #                | -                        |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>425.535.198.532</b>   | <b>321.013.872.862</b>   |

### 19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

|                                                  | 31/12/2011<br>VND     | 31/12/2010<br>VND     |
|--------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng                            | 33.534.355.769        | 16.738.836.014        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                       | 15.919.114.096        | 8.817.684.153         |
| Thuế thu nhập cá nhân                            | 859.337.903           | 242.071.820           |
| Thuế tài nguyên                                  | 172.553.646           | 372.116.885           |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 18.328.500            | 1.803.000             |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>50.503.689.914</b> | <b>26.172.511.872</b> |

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính hợp nhất)

### **20. Chi phí phải trả**

|                                            | <b>31/12/2011</b>     | <b>31/12/2010</b>     |
|--------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                            | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Trích trước chi phí xây lắp công trình (@) | 30.181.490.572        | 22.475.412.135        |
| Trích trước chi phí sửa chữa lớn           | 8.625.352.363         | 3.900.374.253         |
| Trích trước chi phí tổn thất thiên tai     | -                     | 2.697.272.727         |
| <b>Cộng</b>                                | <b>38.806.842.935</b> | <b>29.073.059.115</b> |

(@) Trong tổng chi phí này có 13.585.176.500 đồng là chi phí vật liệu và các chi phí khác có liên quan đến các công trình đã hoàn thành và đã ghi nhận doanh thu nhưng chưa có hóa đơn của nhà cung cấp phát sinh tại Công ty Cổ phần Sông Đà 10.1

### **21. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

|                                   | <b>31/12/2011</b>     | <b>31/12/2010</b>     |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                   | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Phải trả người lao động           | 4.754.365.531         | 9.565.750.000         |
| Kinh phí công đoàn                | 6.513.183.241         | 5.180.054.591         |
| BHXX, BHYT, BHTN                  | 7.452.686.002         | 4.142.405.983         |
| Lãi vay phải trả                  | 1.292.091.097         | 823.359.818           |
| Tập đoàn Sông Đà                  | 1.219.825.749         | 7.262.176.594         |
| Cổ tức phải trả                   | 17.880.000            | 15.080.000            |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 38.663.988.215        | 14.559.241.756        |
| <b>Cộng</b>                       | <b>59.914.019.835</b> | <b>41.548.068.742</b> |

### **22. Vay dài hạn**

|                                          | <b>31/12/2011</b>     |               | <b>31/12/2010</b>      |
|------------------------------------------|-----------------------|---------------|------------------------|
|                                          | <b>VND</b>            | <b>USD</b>    | <b>VND</b>             |
| Vay dài hạn                              | 92.104.093.679        |               | 167.088.120.929        |
| - Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Gia Lai | 9.332.358.228         |               | 26.252.855.238         |
| + VND                                    | 959.502.228           |               | 2.919.502.228          |
| + USD                                    | 402.000 #             | 8.372.856.000 | 1.232.482 #            |
| - Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà      | 3.959.257.500         |               | 15.356.362.500         |
| - Ngân hàng Công thương Sông Nhuệ        | 61.330.737.151        |               | 125.478.903.191        |
| - Ngân hàng NN & PTNT Hoàng Mai          | 17.481.740.800        |               | -                      |
| Nợ dài hạn                               | -                     |               | -                      |
| <b>Cộng</b>                              | <b>92.104.093.679</b> |               | <b>167.088.120.929</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính hợp nhất)

| Số hợp đồng                                                              | Ngày tháng | Hạn mức<br>tiền vay<br>(triệu đồng) | Tên món vay                                   | Thời hạn | Lãi suất |
|--------------------------------------------------------------------------|------------|-------------------------------------|-----------------------------------------------|----------|----------|
| <b>I. NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP &amp; PHÁT TRIỂN VIỆT NAM - CN HOÀNG MAI</b> |            |                                     |                                               |          |          |
| 1. 1240LAV-201100001/HĐTD                                                | 01/10/2010 | 80.000,00                           | Đầu tư thiết bị<br>nâng cao năng lực thi công | 60 tháng | Thả nổi  |
| <b>II. NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM - CN SÔNG NHUỆ</b>                 |            |                                     |                                               |          |          |
| 1. 56/05/HĐTD                                                            | 20/07/2005 | 14.700,00                           | Đầu tư thiết bị<br>nâng cao năng lực thi công | 48 tháng | Thả nổi  |
| 2. 106/HĐTD                                                              | 27/03/2007 | 100.000,00                          | Đầu tư thiết bị<br>nâng cao năng lực thi công | 54 tháng | Thả nổi  |
| 3. 10/HĐTD/2009                                                          | 06/10/2009 | 87.000,00                           | Đầu tư thiết bị<br>nâng cao năng lực thi công | 48 tháng | Thả nổi  |
| 4. 11/HĐTD/2009                                                          | 04/12/2009 | 27.000,00                           | Đầu tư thiết bị<br>nâng cao năng lực thi công | 48 tháng | Thả nổi  |
| 5. 21/HĐTD/2010                                                          | 28/07/2010 | 18.100,00                           | Đầu tư thiết bị<br>nâng cao năng lực thi công | 48 tháng | Thả nổi  |
| 6. 01/2011/HĐTD                                                          | 24/01/2011 | 8.000,00                            | Đầu tư thiết bị<br>nâng cao năng lực thi công | 43 tháng | Thả nổi  |
| <b>III. CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ</b>                            |            |                                     |                                               |          |          |
| 1. 00200062/051/09/TH                                                    | 16/09/2009 | 10.175,00                           | Đầu tư thiết bị<br>nâng cao năng lực thi công | 60 tháng | Thả nổi  |
| 2. 00200062/019/09/TH                                                    | 03/04/2009 | 12.816,00                           | Đầu tư thiết bị<br>nâng cao năng lực thi công | 60 tháng | Thả nổi  |
| 2. 00200062/018/09/TH                                                    | 03/04/2009 | 1.392,30                            | Đầu tư thiết bị<br>nâng cao năng lực thi công | 60 tháng | Thả nổi  |
| <b>IV. NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN GIA LAI</b>                        |            |                                     |                                               |          |          |
| 1. 01/2009/HĐ                                                            | 02/12/2009 | 1.360,00                            | Đầu tư thiết bị<br>nâng cao năng lực thi công | 39 tháng | Thả nổi  |
| 2. 01/2008/HĐ                                                            | 25/09/2008 | 34.476,00                           | Đầu tư thiết bị<br>nâng cao năng lực thi công | 60 tháng | Thả nổi  |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính hợp nhất)***23. Vốn chủ sở hữu****a. Đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|                                | Vốn góp<br>VND         | Thặng dư<br>vốn cổ phần<br>VND | Vốn khác<br>của chủ sở hữu<br>VND | Cổ phiếu quỹ<br>VND  | Quỹ Đầu tư<br>phát triển<br>VND | Quỹ dự phòng<br>tài chính<br>VND | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối<br>VND |
|--------------------------------|------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|----------------------|---------------------------------|----------------------------------|---------------------------------------------|
| SD thời điểm 01/01/2010        | 117.000.000.000        | 126.656.512.616                | 21.320.000.000                    | (1.248.413.216)      | 43.393.562.872                  | 7.064.611.983                    | 99.256.154.229                              |
| Tăng trong năm                 | -                      | 1.481.111.799                  | -                                 | (626.515.269)        | 56.026.125.409                  | 3.755.892.357                    | 102.234.597.396                             |
| Giảm trong năm                 | -                      | -                              | -                                 | (1.248.413.216)      | 56.500.000                      | -                                | 111.271.070.386                             |
| <b>SD thời điểm 31/12/2010</b> | <b>117.000.000.000</b> | <b>128.137.624.415</b>         | <b>21.320.000.000</b>             | <b>(626.515.269)</b> | <b>99.363.188.281</b>           | <b>10.820.504.340</b>            | <b>90.219.681.239</b>                       |
| SD thời điểm 01/01/2011        | 117.000.000.000        | 128.137.624.415                | 21.320.000.000                    | (626.515.269)        | 99.363.188.281                  | 10.820.504.340                   | 90.219.681.239                              |
| Tăng trong năm                 | 93.600.000.000         | 20.652.032                     | -                                 | (41.181.175)         | 51.522.911.244                  | 4.242.475.628                    | 99.794.640.789                              |
| Giảm trong năm                 | -                      | 93.655.000.000                 | -                                 | -                    | -                               | -                                | 89.634.688.578                              |
| <b>SD thời điểm 31/12/2011</b> | <b>210.600.000.000</b> | <b>34.503.276.447</b>          | <b>21.320.000.000</b>             | <b>(667.696.444)</b> | <b>150.886.099.525</b>          | <b>15.062.979.968</b>            | <b>100.379.633.450</b>                      |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính hợp nhất)

### b. Cổ phiếu

|                                       | 31/12/2011<br>Cổ phiếu | 31/12/2010<br>Cổ phiếu |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu được phép phát hành | 21.060.000             | 11.700.000             |
| - Cổ phiếu thường                     | 21.060.000             | 11.700.000             |
| - Cổ phiếu ưu đãi                     | -                      | -                      |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành       | 21.060.000             | 11.700.000             |
| - Cổ phiếu thường                     | 21.060.000             | 11.700.000             |
| - Cổ phiếu ưu đãi                     | -                      | -                      |
| Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND          |                        |                        |

### 24. Doanh thu

|                                                        | Năm 2011<br>VND          | Năm 2010<br>VND        |
|--------------------------------------------------------|--------------------------|------------------------|
| Tổng doanh thu                                         | 1.553.274.052.765        | 972.255.469.446        |
| + Doanh thu xây lắp                                    | 1.520.683.232.712        | 935.734.748.687        |
| + Doanh thu sản phẩm cơ khí                            | 14.749.984.114           | 18.031.581.765         |
| + Doanh thu khác                                       | 17.840.835.939           | 18.489.138.994         |
| Các khoản giảm trừ doanh thu                           | 85.943.360               | 123.355.168            |
| + Giảm giá hàng bán                                    | 85.943.360               | 123.355.168            |
| <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>1.553.188.109.405</b> | <b>972.132.114.278</b> |

### 25. Giá vốn

|                         | Năm 2011<br>VND          | Năm 2010<br>VND        |
|-------------------------|--------------------------|------------------------|
| Giá vốn xây lắp         | 1.202.960.190.946        | 725.823.483.493        |
| Giá vốn sản phẩm cơ khí | 11.004.735.793           | 16.490.524.862         |
| Giá vốn dịch vụ khác    | 16.913.550.064           | 16.817.324.094         |
| <b>Cộng</b>             | <b>1.230.878.476.803</b> | <b>759.131.332.449</b> |

### 26. Doanh thu hoạt động tài chính

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính hợp nhất)

|                             | <b>Năm 2011</b>      | <b>Năm 2010</b>       |
|-----------------------------|----------------------|-----------------------|
|                             | <b>VND</b>           | <b>VND</b>            |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay  | 2.568.927.540        | 1.269.924.684         |
| Lãi từ đầu tư chứng khoán   | -                    | 18.403.873.572        |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 276.971.000          | 449.930.950           |
| <b>Cộng</b>                 | <b>2.845.898.540</b> | <b>20.123.729.206</b> |

### **27. Chi phí hoạt động tài chính**

|                                              | <b>Năm 2011</b>        | <b>Năm 2010</b>       |
|----------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
|                                              | <b>VND</b>             | <b>VND</b>            |
| Lãi tiền vay                                 | 96.487.530.730         | 51.170.171.258        |
| Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán         | 10.399.000.670         | 4.926.950.000         |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện          | 2.379.046.549          | 1.581.561.860         |
| Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm | 76.980.228             | -                     |
| Chi phí tài chính khác                       | 627.509.080            | 358.951.512           |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>109.970.067.257</b> | <b>58.037.634.630</b> |

### **28. Thu nhập khác**

|                                                 | <b>Năm 2011</b>      | <b>Năm 2010</b>      |
|-------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                 | <b>VND</b>           | <b>VND</b>           |
| Thu nhập từ bán thanh lý, chuyển nhượng tài sản | 583.981.818          | 1.932.500.001        |
| Tiền bồi thường tổn thất tài sản                | 1.247.165.502        | -                    |
| Thu thanh lý nhượng bán vật tư                  | 557.741.273          | 3.409.090.909        |
| Phạt vi phạm hợp đồng lao động                  | 70.479.074           | 23.208.537           |
| Các khoản khác                                  | 18.589.860           | 328.905.836          |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>2.477.957.527</b> | <b>5.693.705.283</b> |

### **29. Chi phí khác**

|                                            | <b>Năm 2011</b>      | <b>Năm 2010</b>      |
|--------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                            | <b>VND</b>           | <b>VND</b>           |
| Chi phí khắc phục tài sản tổn thất         | 525.817.521          | 3.409.090.909        |
| Thù lao hội đồng quản trị và ban kiểm soát | 552.000.000          | 552.000.000          |
| Chi phí không hợp lý, hợp lệ               | 763.579.253          | 171.113.053          |
| Các khoản khác                             | 447.149.180          | 202.784.498          |
| <b>Cộng</b>                                | <b>2.288.545.954</b> | <b>4.334.988.460</b> |

### **30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế**

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính hợp nhất)

|                                                      | <b>Năm 2011</b>        | <b>Năm 2010</b>        |
|------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                      | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                    | 130.450.180.987        | 117.769.578.536        |
| Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế              | 1.177.598.953          | 29.686.439             |
| Điều chỉnh tăng                                      | 3.939.223.423          | 1.706.812.686          |
| - Chi phí không hợp lệ                               | 2.961.468.298          | 892.208.125            |
| - Thù lao HDQT, BKS không trực tiếp điều hành        | 552.000.000            | 552.000.000            |
| - Phân bổ lợi thế thương mại                         | 425.755.125            | 262.604.561            |
| Điều chỉnh giảm                                      | 2.761.624.470          | 1.677.126.247          |
| - Cổ tức lợi nhuận được chia                         | 276.971.000            | 449.930.950            |
| - Lãi trong công ty liên kết                         | 2.484.653.470          | 1.227.195.297          |
| Tổng thu nhập chịu thuế                              | 131.627.779.940        | 117.799.264.975        |
| Thu nhập hoạt động xây dựng công trình hạ tầng KT-XH | 124.868.373.009        | -                      |
| Thu nhập các hoạt động khác không được ưu đãi thuế   | 6.759.406.931          | -                      |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                           | 29.053.965.244         | 26.580.619.836         |
| Thuế TNDN được giảm 50%                              | 2.890.012.428          | 11.045.638.696         |
| Thuế TNDN được giảm 30% theo TT154/2011/TT-BTC (i)   | 7.342.119.277          | -                      |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành         | 18.821.833.539         | 15.534.981.140         |
| <b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>                       | <b>111.628.347.448</b> | <b>102.234.597.396</b> |
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số              | 16.882.598.521         | 13.527.052.490         |
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ            | 94.745.748.927         | 88.707.544.906         |

### **31. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|                                                       | <b>Năm 2011</b> | <b>Năm 2010</b> |
|-------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
|                                                       | <b>VND</b>      | <b>VND</b>      |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp      | 94.745.748.927  | 88.707.544.906  |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán | -               | -               |
| - Các khoản điều chỉnh tăng                           | -               | -               |
| - Các khoản điều chỉnh giảm                           | -               | -               |
| LN phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông            | 94.745.748.927  | 88.707.544.906  |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ   | 21.060.000      | 11.700.000      |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                       | <b>4.499</b>    | <b>7.582</b>    |

### **32. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính hợp nhất)

|                                                  | <b>Năm 2011</b>          | <b>Năm 2010</b>        |
|--------------------------------------------------|--------------------------|------------------------|
|                                                  | <b>VND</b>               | <b>VND</b>             |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu                    | 791.286.665.752          | 426.287.218.561        |
| Chi phí nhân công                                | 264.483.015.868          | 173.710.043.614        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định và máy thi công | 130.862.287.562          | 144.981.992.920        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                        | 203.586.487.929          | 173.384.991.368        |
| Chi phí khác bằng tiền                           | 75.770.088.619           | 40.952.548.548         |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>1.465.988.545.730</b> | <b>959.316.795.011</b> |

### **33. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính hợp nhất.

### **34. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội. Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh hồi tố như trình bày tại Thuyết minh số 5.

**Tổng Giám đốc**

**Kế toán trưởng**

**Người lập**

**Vũ Văn Tính**

**Trần Đình Tú**

**Ngô Thị Kim Nhung**

*Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2012*